TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03-5-2019
"V/v tranh chấp xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Vũ**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Võ Văn Cường**
2. Bà **Đoàn Thị Thoa**
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Âu Thị Thảo** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang*** *không tham gia phiên toà.*
Ngày 03 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2019 về "tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn C** sinh năm: 1992
Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang
2. Bị đơn: Chị **Lê Thị Minh T** sinh năm: 1999
Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang

(Anh C có mặt, chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 07 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn là anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh và chị Lê Thị Minh T tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2017, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng anh sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến ngày 23 tháng 11 năm 2018 anh và chị T không còn chung sống với nhau, không có trao đổi hàn gắn tình cảm. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị T nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung: anh và chị T có 01 con chung tên Nguyễn Nhật N, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2017 hiện đang sống với chị T. Ly hôn anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi con chung, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Lê Thị Minh T đã được Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tiền Giang tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng chị T không có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh C.

Tại phiên tòa anh C vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên, chị T đã được Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tiền Giang triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị T là phù hợp điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn C và chị Lê Thị Minh T tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau vào năm 2017 đến ngày 18 tháng 6 năm 2018 được Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị T được pháp luật thừa nhận. Tuy nhiên trong quá trình chung sống theo anh C trình bày đến cuối năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên cãi nhau do chị T hay ghen. Còn chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị T vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh C chứng tỏ chị T không còn quan tâm đến quan hệ vợ chồng. Mặt khác anh C và chị T có thời gian dài không chung sống với nhau và anh chị cũng không có thiện chí để hàn gắn tình cảm cho thấy quan hệ hôn nhân giữa anh C, chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho anh C ly hôn với chị T là phù hợp điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh C và chị T có 01 con chung tên Nguyễn Nhật N, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2017 hiện đang sống với chị T. Anh C đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi con chung. Chị T vắng mặt nên không có ý kiến về việc nuôi con chung. Xét thấy cháu N dưới 36 tháng tuổi, hiện đang sống với chị T đã ổn định và cần được sự chăm sóc của chị T nhiều hơn. Do đó giao cháu N cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi, chị T vắng mặt nên không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy mức cấp dưỡng nuôi con mà anh C tự nguyện thực hiện cũng phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn C và chị Lê Thị Minh T.

2. Về nuôi con chung:

- Giao 01 con chung tên Nguyễn Nhật N, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2017 cho chị Lê Thị Minh T trực tiếp nuôi dưỡng.

- Anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng) đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Anh C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nếu anh C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với anh C.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh C chậm thi hành đối với việc cấp dưỡng nuôi con như trên thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 09764 ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D; anh C còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Anh C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với chị T thời hạn kháng cáo trên được tính kể từ ngày được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Các đương sự;

- Ủy ban nhân dân xã C,
huyện D, tỉnh Tiền Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Vũ